

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	1 658 127 161 836	1 591 486 411 241
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	620 008 968 179	503 689 045 383
1 - Tiền	111	129 208 968 179	119 689 045 383
2 - Các khoản tương đương tiền	112	490 800 000 000	384 000 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1 - Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	203 484 679 485	200 997 444 601
1 - Phải thu của khách hàng	131	141 741 299 465	127 385 629 505
2 - Trả trước cho người bán	132	63 347 644 555	72 632 796 748
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Các khoản phải thu khác	135	4 451 641 196	7 034 924 079
6 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(6 055 905 731)	(6 055 905 731)
IV - Hàng tồn kho	140	807 679 431 533	869 186 810 766
1 - Hàng tồn kho	141	807 679 431 533	869 186 810 766
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	26 954 082 639	17 613 110 491
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	598 694 457	1 449 434 553
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	109 785 738	82 851 978
4 - Tài sản ngắn hạn khác	158	26 245 602 444	16 080 823 960

B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	164 596 051 416	180 950 358 538
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3 - Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4 - Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	160 586 174 845	176 216 243 831
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	152 436 154 177	168 338 709 632
- Nguyên giá	222	577 055 933 388	575 112 811 699
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(424 619 779 211)	(406 774 102 067)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	7 474 349 898	7 501 746 176
- Nguyên giá	228	8 281 824 479	8 281 824 479
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(807 474 581)	(780 078 303)
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	675 670 770	375 788 023
III - Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3 - Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	-	-
V - Tài sản dài hạn khác	260	4 009 876 571	4 734 114 707
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	3 467 501 821	4 191 739 957
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	542 374 750	542 374 750
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1 822 723 213 252	1 772 436 769 779

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	1 302 445 818 606	1 270 344 716 687
I - Nợ ngắn hạn	310	1 300 002 928 712	1 267 901 826 793
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	1 090 176 140 532	1 039 801 967 562
2 - Phải trả người bán	312	95 863 167 244	68 149 317 179
3 - Người mua trả tiền trước	313	4 767 405 082	25 137 056 927
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13 482 778 853	36 520 146 971
5 - Phải trả người lao động	315	47 065 787 045	44 737 961 956
6 - Chi phí phải trả	316	1 724 654 750	6 205 941 814
7 - Phải trả nội bộ	317	-	-
8 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17 775 275 765	13 685 108 836
10 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	10 560 256 199	12 453 402 306
11 - Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	18 587 463 242	21 210 923 242
II - Nợ dài hạn	330	2 442 889 894	2 442 889 894
1 - Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2 - Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3 - Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4 - Vay và nợ dài hạn	334	2 442 889 894	2 442 889 894
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7 - Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400	520 277 394 646	502 092 053 092
I - Vốn chủ sở hữu	410	520 277 394 646	502 092 053 092
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4 - Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7 - Quỹ đầu tư phát triển	417	128 693 165 111	128 693 165 111
8 - Quỹ dự phòng tài chính	418	11 559 693 764	11 559 693 764
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	21 284 342 805	21 284 342 805
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	68 683 692 966	50 498 351 412
11 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	432	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1 822 723 213 252	1 772 436 769 779

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2014



Nguyễn Đoàn Thăng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY**

QUÝ I - NĂM 2014

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	701 317 958 822	605 306 792 953	701 317 958 822	605 306 792 953
2- Các khoản giảm trừ	02	174 509 261	2 660 468 510	174 509 261	2 660 468 510
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	701 143 449 561	602 646 324 443	701 143 449 561	602 646 324 443
4- Giá vốn hàng bán	11	563 094 697 293	489 084 664 460	563 094 697 293	489 084 664 460
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	138 048 752 268	113 561 659 983	138 048 752 268	113 561 659 983
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	7 127 632 535	14 094 986 903	7 127 632 535	14 094 986 903
7- Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22	14 988 357 858 14 934 884 214	14 739 458 791 14 124 767 481	14 988 357 858 14 934 884 214	14 739 458 791 14 124 767 481
8- Chi phí bán hàng	24	75 057 807 099	56 410 967 769	75 057 807 099	56 410 967 769
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22 182 094 008	20 140 142 637	22 182 094 008	20 140 142 637
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=(20+(21-22)-(24+25))	30	32 948 125 838	36 366 077 689	32 948 125 838	36 366 077 689
11- Thu nhập khác	31	3 830 000	15 172 687	3 830 000	15 172 687
12- Chi phí khác	32	7 519 628 165		7 519 628 165	
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-7 515 798 165	15 172 687	-7 515 798 165	15 172 687
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	25 432 327 673	36 381 250 376	25 432 327 673	36 381 250 376
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	7 246 986 119	9 095 312 594	7 246 986 119	9 095 312 594
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	18 185 341 554	27 285 937 782	18 185 341 554	27 285 937 782
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1 581.33	2 372.69	1 581.33	2 372.69

Người lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Ghi chú	31-03-2014	Đơn vị tính: VND 31-03-2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế			
		25 432 327 673	36 381 250 376
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định		17 873 073 422	18 980 949 619
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(7 127 632 535)	(10 415 134 969)
- Chi phí lãi vay		14 739 458 791	14 739 458 791
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(12 652 013 368)	39 195 287 998
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		61 507 379 233	53 680 233 160
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(9 522 494 750)	14 230 472 250
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		724 238 136	532 633 653
Tiền lãi vay đã trả		(14 934 884 214)	(14 124 767 481)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13 933 285 660)	(7 941 588 336)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1 025 522 272	2 093 803 005
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1 924 150 000)	(1 307 048 835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		61 207 539 000	146 045 549 231
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2 389 421 709)	(1 224 974 096)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7 127 632 535	3 679 851 934
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4 738 210 826	2 454 877 838
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		439 375 853 877	319 654 948 808
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(389 001 680 907)	(387 590 041 780)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		50 374 172 970	(67 935 092 972)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		116 319 922 796	80 565 334 097
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		503 689 045 383	244 044 664 368
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		620 008 968 179	324 609 998 465

Lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 31/03/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: **115.000.000.000 VND**

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1141/ TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995, Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-03-2014	01-01-2014
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	9 104 865 037	5 718 932 456
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	120 104 103 142	113 970 112 927
<i>Tiền đang chuyển</i>	-	-
<i>Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 tháng)</i>	490 800 000 000	384 000 000 000
Cộng	620 008 968 179	503 689 045 383

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-03-2014	01-01-2014
1. Phải thu khách hàng	141 741 299 465	127 385 629 505
2. Trả trước cho người bán	63 347 644 555	72 632 796 748
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	4 451 641 196	7 034 924 079
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(6 055 905 731)	(6 055 905 731)
Cộng	203 484 679 485	200 997 444 601

3. Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND***Giá gốc của hàng tồn kho**

	31-03-2014	01-01-2014
Hàng mua đang đi đường	-	5 745 887 544
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	403 129 114 650	400 465 643 385
Công cụ, dụng cụ trong kho	487 669 847	468 142 928
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	74 495 132 606	71 287 880 409
Thành phẩm tồn kho	329 567 514 430	391 219 256 500
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	807 679 431 533	869 186 810 766

4. Các khoản thuế phải thu*Đơn vị tính: VND*

	31-03-2014	01-01-2014
Thuế GTGT còn được khấu trừ	598 694 457	1 449 434 553
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	109 785 738	82 851 978
- Thuế nhập khẩu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	109 785 738	82 851 978
- Các khoản phải nộp khác		
Cộng	708 480 195	1 532 286 531

5. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)**6. Chi phí trả trước dài hạn***Đơn vị tính: VND*

	31-03-2014
Số dư đầu năm	4 191 739 957
Tăng trong kỳ	548 657 273
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	1 272 895 409
Giảm khác	
Số dư cuối kỳ	3 467 501 821

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*Đơn vị tính: VND*

	31-03-2014	01-01-2014
Bảo dưỡng dây chuyền phích nối thân	485 769 482	281 589 682
Chi phí XDCBDD khác	189 901 288	94 198 341
Cộng	675 670 770	375 788 023

8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn*Đơn vị tính: VND*

	31-03-2014	01-01-2014
Vay ngắn hạn	1 087 921 530 532	1 036 799 597 562
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	2 254 610 000	3 002 370 000
Cộng	1 090 176 140 532	1 039 801 967 562

9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước*Đơn vị tính: VND*

	31-03-2014	01-01-2014
Phải trả người bán	95 863 167 244	68 149 317 179
Người mua trả tiền trước	4 767 405 082	25 137 056 927
Cộng	100 630 572 326	93 286 374 106

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	31-03-2014	01-01-2014
10.1. Thuế phải nộp nhà nước	13 482 778 853	36 520 146 971
10.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	13 482 778 853	36 520 146 971

11. Chi phí phải trả

Đơn vị tính: VND

	31-03-2014	01-01-2014
Chi phí phải trả	1 724 654 750	6 205 941 814
Cộng	1 724 654 750	6 205 941 814

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Đơn vị tính: VND

	31-03-2014	01-01-2014
Kinh phí công đoàn	1 904 453 509	1 798 979 869
Bảo hiểm xã hội	510 126 538	(1 373 896 176)
Các khoản phải trả phải nộp khác	15 360 695 718	13 260 025 143
Cộng	17 775 275 765	13 685 108 836

13. Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31-03-2014	01-01-2014
Vay Ngân hàng	2 107 783 094	2 107 783 094
Vay các đối tượng khác	335 106 800	335 106 800
Cộng	2 442 889 894	2 442 889 894

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ ĐTPPT	Dự phòng TChính	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	115 000 000 000	128 693 165 111	11 559 693 764	21 210 923 242	50 498 351 412
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ				690 000	25 432 327 673
- Giảm vốn trong kỳ				2 624 150 000	7 246 986 119
- Chia cổ tức trong kỳ					0
Số dư cuối kỳ 31-03-2014	115 000 000 000	128 693 165 111	11 559 693 764	18 587 463 242	68 683 692 966

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước(*)				
- Tổng số	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	31-03-2014	01-01-2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

14.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	31-03-2014	01-01-2014
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

15. Doanh thu*Đơn vị tính: VND***31-03-2014****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu	701 317 958 822
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	701 317 958 822
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	174 509 261
Doanh thu thuần	701 143 449 561
+ <i>Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá</i>	-
+ <i>Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ</i>	-
Doanh thu hoạt động tài chính	7 127 632 535
Lãi tiền gửi	3 771 441 337
Chênh lệch tỷ giá	3 356 191 198
Cộng	708 271 082 096

16. Chi phí tài chính*Đơn vị tính: VND*

Chi phí lãi vay	14 934 884 214
Chênh lệch tỷ giá	53 473 644
Cộng	14 988 357 858

17. Thu nhập khác*Đơn vị tính: VND***31-03-2014**

Hoàn thuế nhập khẩu	
Thu khác	3 830 000
Cộng	3 830 000

18. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố*Đơn vị tính: VND***31-03-2014**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	339 993 054 622
Chi phí nhân công	158 409 256 709
Chi phí khấu hao TSCĐ	17 861 963 575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14 405 742 914
Chi phí khác bằng tiền	96 607 017 316
Cộng	627 277 035 136

19. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31-03-2014</u>	<u>01-01-2014</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25 432 327 673	50 498 351 412
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	32 940 845 995	-
Thuế TNDN phải nộp	7 246 986 119	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>18 185 341 554</u>	<u>50 498 351 412</u>

20. Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<u>50 498 351 412</u>
- Số dư 01/01/2014		18 185 341 554
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ		-
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ		-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính		-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Phân phối cổ tức		-
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được miễn		-
- Số dư 31/03/2014		<u>68 683 692 966</u>

21. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT Tháng 1 đến tháng 3 : 40.500.000 đồng

VII. Những thông tin khác

Từ năm tài chính 2005, việc hạch toán Bất động sản đầu tư, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh, Trình bày Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con, và Thông tin về các bên liên quan được thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán đợt 3 ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Ngoài ra, trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	163 791 328 245	391 047 059 830	12 204 622 991	1 938 699 824	6 131 100 809	575 112 811 699
2	Tăng trong kỳ	-	1 917 813 089	-	102 904 236	-	2 020 717 325
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
	- Do mua sắm	-	1 917 813 089	-	102 904 236	-	2 020 717 325
3	Giảm trong kỳ	77 595 636	-	-	-	-	77 595 636
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Do quyết toán	77 595 636	-	-	-	-	77 595 636
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31/03/2014)	163 713 732 609	392 964 872 919	12 204 622 991	2 041 604 060	6 131 100 809	577 055 933 388
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	84 281 243 629	307 300 987 527	8 154 095 279	1 257 913 643	5 779 861 989	406 774 102 067
2	Tăng trong kỳ	3 340 752 223	14 095 950 437	305 607 702	71 040 587	32 326 195	17 845 677 144
	- Do trích khấu hao	3 340 752 223	14 095 950 437	305 607 702	71 040 587	32 326 195	17 845 677 144
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31/03/2014)	87 621 995 852	321 396 937 964	8 459 702 981	1 328 954 230	5 812 188 184	424 619 779 211
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	79 510 084 616	83 746 072 303	4 050 527 712	680 786 181	351 238 820	168 338 709 632
2	Số cuối kỳ (31/03/2014)	76 091 736 757	71 567 934 955	3 744 920 010	712 649 830	318 912 625	152 436 154 177

